Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-03-04 11:31:51 +07:00

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2026/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2026

THÔNG TƯ
Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai

Căn cứ Luật Đê điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 15/2008/QH12, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai.

Chương I
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 01/2009/TT-BNN NGÀY 06 THÁNG 01 NĂM 2009 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HƯỚNG DẪN TUẦN TRA, CANH GÁC BẢO VỆ ĐÊ ĐIỀU TRONG MÙA LŨ

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Nguồn kinh phí mua sắm dụng cụ, sổ sách quy định tại khoản 2 của Điều này:

a) Quỹ phòng, chống thiên tai cấp tỉnh;

b) Ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Các loại sổ sách quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, đội trưởng đội tuần tra, canh gác đê có trách nhiệm bàn giao cho cơ quan chuyên trách quản lý đê điều để xử lý và bảo quản.".

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và 2 của Điều 16 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 5 Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai)

"1. Tổ chức lực lượng tuần tra, canh gác đê; hướng dẫn hoạt động và kiểm tra, đôn đốc công tác tuần tra, canh gác đê trong mùa lũ trên các tuyến đê thuộc địa bàn.

2. Chủ trì, phối hợp với Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức huấn luyện nghiệp vụ tuần tra, canh gác, hộ đê, phòng, chống lụt, bão cho lực lượng tuần tra, canh gác đê.".

Điều 3. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ sau

1. Thay thế cụm từ "Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão các cấp" bằng cụm từ "Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự các cấp" tại khoản 1 Điều 4.

2. Bãi bỏ cụm từ "và phòng, chống lụt, bão" tại khoản 4 Điều 4.

3. Thay thế cụm từ "Ban chỉ huy chống lụt bão xã" tại khoản 2 Điều 4, cụm từ "Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão cấp xã" tại điểm b khoản 2 Điều 8 và cụm từ "Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão xã" tại điểm d khoản 3 Điều 9, điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 và khoản 4 Điều 11, khoản 1 Điều 12 bằng cụm từ "Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã".

4. Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" tại tên Điều và khoản 3 Điều 17.

5. Thay thế cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 1 Điều 14, Điều 18.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 26/2009/TT-BNN NGÀY 11 THÁNG 5 NĂM 2009 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HƯỚNG DẪN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, NGUỒN KINH PHÍ VÀ CHẾ ĐỘ THÙ LAO ĐỐI VỚI LỰC LƯỢNG QUẢN LÝ ĐÊ NHÂN DÂN

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 2 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 6 Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Lực lượng quản lý đê nhân dân do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập, không thuộc biên chế nhà nước, được tổ chức theo địa bàn từng xã, phường, đặc khu ven đê.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Lực lượng quản lý đê nhân dân hoạt động dưới sự quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã và hướng dẫn về mặt chuyên môn, kỹ thuật của cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.".

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 3 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 6 Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai)

"1. Chấp hành sự phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã và hướng dẫn về mặt chuyên môn, kỹ thuật của cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.".

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung các khoản 1, 2 và 3 của Điều 4 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 6 Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai)

"1. Nhân viên quản lý đê nhân dân có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã định kỳ một tháng hai lần vào ngày 01 và ngày 15 hằng tháng về tình trạng đê điều, các công trình phòng, chống lụt, bão, tình trạng vật tư dự trữ phòng, chống lũ, lụt, bão trên địa bàn được giao.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổng hợp báo cáo của nhân viên quản lý đê nhân dân và báo cáo Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, mỗi tháng một lần.

3. Nhân viên quản lý đê nhân dân khi làm nhiệm vụ, phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về đê điều hoặc hư hỏng, sự cố đê điều phải bằng mọi cách nhanh chóng báo cáo cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã và Hạt Quản lý đê, Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp xã để tiến hành xử lý kịp thời.".

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 của Điều 5

"4. Nguồn kinh phí duy trì hoạt động của lực lượng quản lý đê nhân dân:

a) Quỹ phòng, chống thiên tai cấp tỉnh;

b) Ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.".

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và 3 của Điều 6 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 6 Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai)

"2. Chủ trì, phối hợp với Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê cho lực lượng quản lý đê nhân dân.

3. Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, thanh toán kinh phí thù lao và thực hiện các chế độ, chính sách đối với nhân viên quản lý đê nhân dân theo các quy định của Nhà nước.".

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 7 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 6 Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai)

"2. Tổ chức, chỉ đạo Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều và phòng, chống thiên tai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê cho lực lượng quản lý đê nhân dân.".

Điều 10. Thay thế một số cụm từ sau

1. Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" tại tên Điều 7.

2. Thay thế cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 2 Điều 8.

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 54/2013/TT-BNNPTNT NGÀY 17 THÁNG 12 NĂM 2013 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HƯỚNG DẪN PHÂN CẤP ĐÊ VÀ QUY ĐỊNH TẢI TRỌNG CHO PHÉP ĐỐI VỚI XE CƠ GIỚI ĐI TRÊN ĐÊ

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung Điều 11

"**Điều 11. Trách nhiệm thực hiện quy định về phân cấp đê**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức phân cấp đê cho các tuyến đê trên địa bàn theo quy định tại Thông tư này, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định.

2. Các tuyến đê được phân cấp theo Thông tư này phải phù hợp với quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có).

3. Các địa phương có đê đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân cấp, hàng năm rà soát theo các tiêu chí quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 9 Thông tư này, nếu không phù hợp trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường điều chỉnh cấp đê cho phù hợp.".

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và 3 của Điều 13

"2. Đoạn đê chưa có tính toán xác định tải trọng cho phép xe cơ giới đi trên đê nhưng mặt đê đã được cứng hóa bằng bê tông hoặc rải nhựa, cho phép xe cơ giới đi trên đê có trọng tải toàn bộ xe (bao gồm trọng tải bản thân xe cộng với khối lượng người, hành lý và hàng hóa xếp trên xe) không vượt quá 12 tấn.

3. Đoạn đê không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, cho phép xe cơ giới đi trên đê có trọng tải toàn bộ xe không vượt quá 10 tấn.".

Điều 13. Thay thế một số cụm từ sau

1. Thay thế cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 2 Điều 15, khoản 2 Điều 16.

2. Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 1 Điều 16.

3. Thay thế cụm từ "Tổng Cục trưởng Tổng cục Thủy lợi" bằng cụm từ "Cục trưởng Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai" tại khoản 1 Điều 16.

Chương IV

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 02/2021/TT-BNNPTNT NGÀY 07 THÁNG 6 NĂM 2021 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI CÁC CẤP Ở ĐỊA PHƯƠNG

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 của Điều 6

"1. Hệ thống văn bản pháp luật, chính sách liên quan đến phòng, chống thiên tai: Đánh giá mức độ thực hiện pháp luật, các cơ chế, chính sách; kế hoạch đảm bảo nguồn lực và các điều kiện hoạt động cho cơ quan được giao nhiệm vụ chủ trì tham mưu về công tác phòng, chống thiên tai và lực lượng làm công tác phòng, chống thiên tai.".

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 23

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Sau khi Kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp được phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân, Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo kế hoạch phòng, chống thiên tai với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Quốc phòng để tổng hợp, chỉ đạo.".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

"b) Thời hạn các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi báo cáo bằng văn bản cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia chậm nhất vào ngày 25 tháng 12 năm báo cáo;".

Điều 16. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ sau

1. Thay thế cụm từ "Bộ Kế hoạch và Đầu tư" bằng cụm từ "Bộ Tài chính" tại khoản 7 Điều 4.

2. Thay thế cụm từ "Bộ Tài nguyên và Môi trường" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 7.

3. Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 1 Điều 22.

4. Bãi bỏ cụm từ "cấp huyện," tại điểm c khoản 3 Điều 23.

5. Thay thế cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 2 Điều 25.

Chương V

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 04/2021/TT-BNNPTNT NGÀY 28 THÁNG 6 NĂM 2021 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN VIỆC CHẤP THUẬN, THẨM ĐỊNH CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN ĐÊ ĐIỀU

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung tên Thông tư

"Hướng dẫn thực hiện chấp thuận, có ý kiến đối với các hoạt động liên quan đến đê điều".

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 10 Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai)

"**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn thực hiện việc lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc chấp thuận các hoạt động liên quan đến đê điều quy định tại khoản 2 Điều 25, khoản 2 Điều 28 Luật Đê điều và về nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều của dự án đầu tư xây dựng ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao nơi chưa có công trình xây dựng quy định tại khoản 4 Điều 26 Luật Đê điều.".

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

"b) Sự phù hợp với quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê; phương án phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều trong quy hoạch tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Cách thức thực hiện việc lấy ý kiến chấp thuận

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường một bộ Hồ sơ (bản chính hoặc bản sao y) bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, bao gồm:

a) Công văn đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Ý kiến bằng văn bản của Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Hồ sơ kỹ thuật công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt bao gồm: Thuyết minh và Bản vẽ mặt bằng tổng thể, mặt cắt đại diện, trong đó thể hiện những nội dung liên quan đến đê điều, thoát lũ khi xây dựng công trình;

d) Văn bản khác có liên quan đến việc xây dựng, thực hiện dự án (nếu có);

đ) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan đối với công trình ảnh hưởng đến hai tỉnh trở lên.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ

a) Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ.

b) Trong quá trình xử lý hồ sơ, nếu xét thấy công trình có ảnh hưởng đến an toàn đê điều và thoát lũ, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai có thể báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung thêm các tài liệu để phục vụ cho quá trình xem xét, chấp thuận bao gồm: văn bản thẩm tra của đơn vị tư vấn độc lập về sự ảnh hưởng của công trình đến an toàn đê điều và thoát lũ lòng sông (sự giảm lưu lượng lũ thiết kế; tăng mực nước lũ thiết kế; ảnh hưởng đến dòng chảy khu vực lân cận, thượng lưu, hạ lưu; ổn định lòng dẫn; ổn định thân đê, nền đê khu vực xây dựng công trình); ý kiến bằng văn bản của các cơ quan chức năng liên quan; tài liệu khảo sát địa hình, địa chất phục vụ cho việc kiểm tra, tính toán.

c) Trường hợp hồ sơ chưa đủ theo quy định hoặc cần bổ sung tài liệu quy định tại điểm b khoản này, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường có thông báo bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

d) Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai xem xét hồ sơ, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến chấp thuận bằng văn bản; trường hợp không chấp thuận, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản thông báo, nêu rõ lý do việc không chấp thuận và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.".

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 (được sửa đổi, bổ sung bởi các khoản 2, 3 và 4 Điều 10 Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai)

"**Điều 4. Quy định về việc lấy ý kiến**

1. Các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao nơi chưa có công trình xây dựng trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều phải được Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến về nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều.

2. Nội dung xem xét, có ý kiến

a) Sự tuân thủ các quy định của pháp luật về đê điều;

b) Sự phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai, quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Vị trí xây dựng công trình so với phạm vi bảo vệ đê điều;

d) Các nội dung đảm bảo không được làm giảm quá giới hạn cho phép của lưu lượng lũ thiết kế; không làm tăng quá giới hạn cho phép của mực nước lũ thiết kế; không ảnh hưởng đến dòng chảy của khu vực lân cận, thượng lưu, hạ lưu đối với việc xây dựng công trình;

đ) Việc bảo đảm an toàn đê điều, ổn định bờ, bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao, lòng dẫn khi xây dựng công trình;

e) Giải pháp phòng, chống lũ trong quá trình thi công, quản lý, sử dụng công trình;

g) Các vấn đề liên quan khác (nếu có).

3. Cách thức thực hiện việc lấy ý kiến

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường một bộ Hồ sơ (bản chính hoặc bản sao y) bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, bao gồm:

a) Công văn đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Ý kiến bằng văn bản của Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Hồ sơ dự án đầu tư xây dựng bao gồm nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều, trong đó thể hiện những nội dung liên quan đến quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai, quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn và kết quả tính toán đáp ứng yêu cầu về an toàn đê điều, thoát lũ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Đê điều và Điều 5 Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

d) Văn bản khác có liên quan đến việc xây dựng, thực hiện dự án (nếu có);

đ) Văn bản thẩm tra của đơn vị tư vấn độc lập về sự ảnh hưởng của công trình đến an toàn đê điều và thoát lũ lòng sông, cụ thể về sự giảm lưu lượng lũ thiết kế; tăng mực nước lũ thiết kế; ảnh hưởng đến dòng chảy khu vực lân cận, thượng lưu, hạ lưu; ổn định lòng dẫn; ổn định thân đê, nền đê khu vực xây dựng công trình;

e) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan đối với công trình ảnh hưởng đến hai tỉnh trở lên.

4. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ

a) Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đủ theo quy định hoặc cần bổ sung tài liệu, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường có thông báo bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

c) Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai xem xét hồ sơ, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến bằng văn bản và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.".

Điều 21. Thay thế cụm từ sau

Thay thế cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 1 Điều 3; khoản 2 Điều 5.

Chương VI

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 13/2021/TT-BNNPTNT NGÀY 27 THÁNG 10 NĂM 2021 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUY ĐỊNH BẢO ĐẢM YÊU CẦU PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TRONG QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, SỬ DỤNG CÁC KHU KHAI THÁC KHOÁNG SẢN, KHAI THÁC TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN KHÁC, ĐÔ THỊ, DU LỊCH, CÔNG NGHIỆP, DI TÍCH LỊCH SỬ; ĐIỂM DU LỊCH; ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN; CÔNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI, GIAO THÔNG, ĐIỆN LỰC, VIỄN THÔNG VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC

Điều 22. Bãi bỏ một số điều, khoản sau

1. Bãi bỏ khoản 6 Điều 3.

2. Bãi bỏ Điều 11 (được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 11 Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai).

Điều 23. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ sau

1. Bãi bỏ cụm từ "và hệ thống trực canh, cảnh báo, theo dõi, giám sát thiên tai chuyên dùng" tại khoản 2 Điều 1.

2. Bãi bỏ cụm từ "thanh tra," tại điểm d khoản 2 và điểm c khoản 4 Điều 7; điểm đ khoản 2 Điều 9; điểm e khoản 2 Điều 10.

3. Bãi bỏ cụm từ "Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai," tại điểm e khoản 1 Điều 6.

4. Thay thế cụm từ "Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai và Uỷ ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn" tại điểm g khoản 1 Điều 6 và cụm từ "Ban Chỉ đạo quốc gia về Phòng, chống thiên tai" tại điểm e khoản 2 Điều 6; điểm d khoản 5 Điều 7; điểm d khoản 6 Điều 8; điểm c, điểm d khoản 5 Điều 9; điểm d khoản 5 Điều 10 bằng cụm từ "Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia".

5. Thay thế cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại điểm e khoản 1, điểm e khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều 6; điểm b khoản 4 và điểm c, điểm d khoản 5 Điều 7; điểm b khoản 5 và điểm d khoản 6 Điều 8; điểm b, điểm c khoản 4 và điểm c, điểm d khoản 5 Điều 9; điểm d khoản 3 và điểm d khoản 5 Điều 10; khoản 2 Điều 12.

6. Thay thế cụm từ "Tổng cục Phòng, chống thiên tai" bằng cụm từ "Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai" tại khoản 4 Điều 7; khoản 5 Điều 8.

7. Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ lợi" bằng cụm từ "Cục Quản lý và Xây dựng công trình thuỷ lợi" tại khoản 4 Điều 9.

8. Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thủy sản và Kiểm ngư" tại khoản 4 Điều 10.

9. Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 3 Điều 7; khoản 3, khoản 4 Điều 8; khoản 3 Điều 9; khoản 3 Điều 10.

Chương VII

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 22/2022/TT-BNNPTNT NGÀY 29 THÁNG 12 NĂM 2022 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN BAN HÀNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH PHÒNG, CHỐNG LŨ CỦA TUYẾN SÔNG CÓ ĐÊ VÀ QUY HOẠCH ĐÊ ĐIỀU

Điều 24. Sửa đổi, bổ sung tên Thông tư

"Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê".

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung Điều 1

"**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê".

Điều 26. Thay thế cụm từ, Định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Thông tư

1. Thay thế cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại Điều 3 của Thông tư.

2. Thay thế Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và quy hoạch đê điều ban hành kèm theo Thông tư số 22/2022/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bằng Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương VIII

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 25/2023/TT-BNNPTNT NGÀY 21 THÁNG 12 NĂM 2023 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN HƯỚNG DẪN QUY TRÌNH DUY TU, BẢO DƯỠNG ĐÊ ĐIỀU VÀ XỬ LÝ KHẨN CẤP (CẤP BÁCH) SỰ CỐ ĐÊ ĐIỀU

Điều 27. Thay thế một số cụm từ sau

1. Thay thế cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại điểm c khoản 3 Điều 3; khoản 1 Điều 4; điểm b khoản 1 Điều 5; khoản 3 Điều 7; Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư.

2. Thay thế cụm từ "Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Sở Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 2 Điều 3; điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 4; Điều 5; Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư.

3. Thay thế cụm từ "thành phố/huyện" bằng cụm từ "đặc khu/phường/xã" tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư.

Chương IX

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA THÔNG TƯ SỐ 18/2025/TT-BNNMT NGÀY 19 THÁNG 6 NĂM 2025 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP, PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

Điều 28. Bãi bỏ một phần Thông tư

Bãi bỏ Chương II (gồm Điều 3 và Điều 4); Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Hoàng Hiệp

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG LŨ CỦA TUYẾN SÔNG CÓ ĐÊ

(Kèm theo Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê áp dụng cho việc lập quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê theo quy định của Luật Đê điều.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê hoặc công việc có tính chất kỹ thuật chuyên ngành tương tự quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.

3. Nguyên tắc áp dụng định mức

3.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này là định mức tối đa để thực hiện các nội dung công việc được quy định cụ thể trong định mức.

3.2. Căn cứ yêu cầu của nhiệm vụ lập quy hoạch, các công việc liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ chưa được quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật tại văn bản này thì áp dụng định mức, giá, đơn giá theo quy định của pháp luật về giá và quy định của các pháp luật khác có liên quan.

3.3. Trường hợp các văn bản trích dẫn tại định mức này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì áp dụng các điều, khoản, điểm tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Giải thích thuật ngữ và quy định chữ viết tắt

4.1. Giải thích thuật ngữ

a) Vùng nghiên cứu là toàn bộ khu vực cần nghiên cứu để lập quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.

b) Diện tích vùng nghiên cứu là diện tích tự nhiên của vùng nghiên cứu.

c) Vùng quy hoạch là vùng cần lập quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.

d) Diện tích vùng quy hoạch là phần diện tích tự nhiên của vùng quy hoạch.

đ) Vùng chuẩn là vùng quy hoạch được thiết lập có điều kiện tự nhiên và KTXH thỏa mãn các điều kiện chuẩn.

4.2. Quy định chữ viết tắt

TT	Chữ viết tắt	Nội dung được viết tắt
1	ĐMC	Đánh giá môi trường chiến lược
2	KS3	Kỹ sư bậc 3/9 chuyên ngành phù hợp hoặc tương đương
3	KS5	Kỹ sư bậc 5/9 chuyên ngành phù hợp hoặc tương đương
4	KSC3	Kỹ sư chính bậc 3/8 chuyên ngành phù hợp hoặc tương đương
5	KTXH	Kinh tế - xã hội
6	QHĐĐPCL	Quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

5. Vùng chuẩn

5.1. Vùng chuẩn là vùng quy hoạch được thiết lập có điều kiện tự nhiên và KTXH thỏa mãn các điều kiện chuẩn được quy định tại Bảng 1.1.

Bảng 1.1. Điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội quy định cho vùng chuẩn

TT	Điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội	Điều kiện vùng chuẩn
1	Diện tích vùng quy hoạch	100.000 ha (1.000 km^2)
2	Mật độ sông suối trong vùng quy hoạch	< 1,0 km/km^2
3	Mối quan hệ giữa mạng sông suối trong vùng quy hoạch với sông lớn bên ngoài	Không gắn với sông lớn bên ngoài
4	Lưu vực sông vùng nghiên cứu	Nằm trong một quốc gia
5	Ảnh hưởng thủy triều	Không quá 10% diện tích vùng quy hoạch
6	Tỷ lệ diện tích vùng nghiên cứu so với diện tích vùng quy hoạch	< 1,5
7	Tỷ lệ diện tích đất phi nông nghiệp so với diện tích vùng quy hoạch	< 10%

5.2. Định mức lập quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê cho vùng chuẩn được ký hiệu là Mc.

6. Hệ số điều chỉnh

6.1. Hệ số điều chỉnh phi chuẩn

Khi vùng quy hoạch có các điều kiện tự nhiên, KTXH khác với điều kiện được quy định cho vùng chuẩn, định mức lao động, dụng cụ, thiết bị, vật tư sẽ được điều chỉnh bởi các hệ số điều chỉnh.

Hệ số phi chuẩn Ki là hệ số điều chỉnh điều kiện tự nhiên và KTXH vùng quy hoạch so với vùng chuẩn được quy định tại Bảng 1.2.

Bảng 1.2. Bảng hệ số phi chuẩn Ki

TT	Điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội vùng quy hoạch	Giá trị hệ số phi chuẩn Ki	Số hiệu hệ số phi chuẩn
1	Mật độ sông suối trong vùng quy hoạch		K1
	Vùng có mật độ sông suối từ 1,0 đến 1,5 km/km^2	0,1	
	Vùng có mật độ sông suối > 1,5 km/km^2	0,15	
2	Mạng sông suối trong vùng quy hoạch ảnh hưởng bởi chế độ dòng chảy, thủy lực và gắn với sông lớn bên ngoài	0,15	K2
3	Tỷ lệ diện tích vùng nghiên cứu ngoài nước và diện tích vùng nghiên cứu		K3
	< 20%	0,10	
	từ 20% trở lên	0,20	
4	Tỷ lệ giữa diện tích vùng quy hoạch chịu ảnh hưởng thủy triều và diện tích vùng quy hoạch		K4
	từ 10% đến < 30%	0,10	
	từ 30% đến < 50%	0,15	
	từ 50% trở lên	0,20	
5	Tỷ lệ giữa diện tích vùng nghiên cứu và diện tích vùng quy hoạch		K5
	từ 1,5 đến < 2,0	0,05	
	từ 2,0 đến < 3,0	0,10	
	từ 3,0 trở lên	0,15	
6	Tỷ lệ diện tích đất phi nông nghiệp so với diện tích vùng quy hoạch		K6
	từ 10% đến < 20%	0,10	
	từ 20% đến < 30%	0,15	
	từ 30% trở lên	0,20	

Cách xác định hệ số phi chuẩn Ki tại Bảng 1.2:

- Mật độ sông suối trong vùng quy hoạch; mạng sông suối trong vùng quy hoạch ảnh hưởng bởi chế độ dòng chảy, thủy lực và gắn với sông lớn bên ngoài: xác định theo các danh mục lưu vực sông được cấp có thẩm quyền ban hành.

- Sông lớn: xác định theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BTNMT ngày 05/7/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về loại bản tin và thời hạn dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn.

- Vùng quy hoạch chịu ảnh hưởng thủy triều: xác định theo vùng sông của khu vực quy hoạch, ranh giới từ nơi xuất hiện biên độ triều bằng 0 hoặc rất nhỏ đến cửa sông; trong giai đoạn quy hoạch cho phép xác định bằng 30km đối với khu vực ven biển các tỉnh, thành phố từ Quảng Ninh đến Hà Tĩnh, 15km đối với khu vực ven biển các tỉnh, thành phố từ Quảng Trị đến Lâm Đồng, 50km đối với khu vực ven biển các tỉnh, thành phố từ thành phố Hồ Chí Minh đến An Giang.

- Diện tích đất phi nông nghiệp xác định theo số liệu trong Niên giám thống kê năm gần nhất.

6.2. Hệ số điều chỉnh quy mô diện tích vùng quy hoạch K_F

a) K_F là hệ số điều chỉnh theo quy mô diện tích vùng quy hoạch thực tế so với diện tích đất quy hoạch vùng chuẩn, được xác định theo Bảng 1.3.

Bảng 1.3. Bảng hệ số điều chỉnh theo quy mô diện tích vùng quy hoạch K_F

Diện tích vùng quy hoạch (1000 ha)	**Hệ số K_F**
20	0,50
50	0,70
100	1,00
500	4,39
1.000	5,91
1.500	6,81
2.000	7,44
2.500	7,93
3.000	8,33
3.500	8,67
4.000	8,97

b) Trường hợp diện tích vùng quy hoạch (Fv) nằm giữa 2 vùng quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh K_F được xác định theo phép nội suy tuyến tính giữa hai quy mô cận trên và cận dưới, như sau:

$$K_F^v = K_F^a + \frac{K_F^b - K_F^a}{F_b - F_a}(F_v - F_a)$$

Trong đó:

- K_F^v: Hệ số điều chỉnh theo quy mô diện tích vùng quy hoạch;

- K_F^a: Hệ số điều chỉnh của vùng có quy mô cận dưới quy định trong bảng;

- K_F^b: Hệ số điều chỉnh của vùng có quy mô cận trên quy định trong bảng;

- F_a, F_b: Quy mô diện tích cận dưới, cận trên của vùng quy hoạch;

- F_v: Diện tích vùng quy hoạch.

c) Trường hợp quy mô diện tích vùng quy hoạch nằm ngoài các trị số quy mô lớn nhất và nhỏ nhất trong bảng, hệ số điều chỉnh theo quy mô diện tích K_F được xác định theo phép ngoại suy tuyến tính.

6.3. Hệ số định mức điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

K là hệ số điều chỉnh đối với công tác điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê được xác định theo Bảng 1.4.

Bảng 1.4. Bảng giá trị hệ số điều chỉnh K đối với công tác điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

TT	Thời gian quy hoạch đã được phê duyệt	Hệ số điều chỉnh K
1	Dưới 3 năm	0,50
2	Từ 3 đến dưới 5 năm	0,70
3	Từ 5 đến dưới 7 năm	0,85
4	Từ 7 đến 10 năm	0,95
5	Từ trên 10 năm	1,00

7. Thành phần định mức kinh tế - kỹ thuật

7.1. Số lượng công lao động gồm số lượng, cơ cấu thành phần lao động được tổ chức để thực hiện từng bước công việc cụ thể căn cứ vào tính chất, mức độ phức tạp, yêu cầu về chuyên môn của công việc.

7.2. Định mức lao động là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (*hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể*) và thời gian lao động trực tiếp phục vụ trong quá trình kiểm tra nghiệm thu sản phẩm theo quy chế kiểm tra nghiệm thu, đơn vị tính là công nhóm/đơn vị sản phẩm. Đối với những công việc bình thường, một công làm việc tính là 8 giờ.

7.3. Định mức vật liệu, dụng cụ và thiết bị

a) Định mức vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (*thực hiện một công việc*); đơn vị tính theo đơn vị của từng loại vật liệu/đơn vị sản phẩm; định mức vật liệu phụ được tính bằng % định mức vật liệu chính trong bảng định mức vật liệu.

b) Định mức dụng cụ và thiết bị là thời gian sử dụng dụng cụ và thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc); đơn vị tính là ca/đơn vị sản phẩm; thời hạn sử dụng dụng cụ và thiết bị tính là tháng; định mức dụng cụ phụ được tính bằng % định mức dụng cụ chính trong bảng định mức dụng cụ.

c) Số ca máy sử dụng thiết bị trong một năm: Máy ngoại nghiệp là 250 ca; máy nội nghiệp là 500 ca.

d) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất và định mức dụng cụ, thiết bị và được tính theo công thức:

Định mức điện = (công suất thiết bị/giờ x 8 giờ làm việc x số ca sử dụng dụng cụ, thiết bị) + 5% hao hụt.

8. Cách tính định mức

8.1. Định mức quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

Định mức cho việc lập nội dung quy hoạch cho vùng quy hoạch thực tế được tính theo công thức sau:

$$M = M_c \times \left(1 + \sum_{i=1}^{n} K_i\right) \times K_F$$

Trong đó:

- M: Mức hao phí (lao động, vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị) cho công tác lập quy hoạch của vùng quy hoạch;

- M_c: Mức hao phí (lao động, vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị) cho công tác lập quy hoạch của vùng có điều kiện chuẩn (điều kiện áp dụng);

- K_F: Hệ số điều chỉnh theo quy mô diện tích vùng quy hoạch (được xác định tại Bảng 1.3);

- K_i: Hệ số điều chỉnh thứ i theo mức độ phức tạp của từng yếu tố ảnh hưởng đến mức chuẩn, hệ số phi chuẩn K_i (được xác định tại Bảng 1.2);

- n: Số các hệ số điều chỉnh.

8.2. Định mức điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

a) Định mức cho việc điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê được tính trên cơ sở định mức quy hoạch lập mới và áp dụng hệ số điều chỉnh như sau:

$$M = M_{QH} \times K$$

Trong đó:

- M: Định mức điều chỉnh quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê;

- M_{QH}: Định mức lập mới quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê;

- K: hệ số điều chỉnh, K được xác định theo quy định tại Bảng 1.4.

8.3. Trường hợp điều chỉnh cục bộ quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê:

Căn cứ yêu cầu phải điều chỉnh của quy hoạch để xác định các thành phần, nội dung công việc lập điều chỉnh quy hoạch và kinh phí tương ứng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền lập quy hoạch.

9. Định mức chi phí cho các hoạt động liên quan đến lập quy hoạch

Các chi phí: lập đề cương (bao gồm lập, thẩm định, phê duyệt đề cương); quản lý lập quy hoạch; thẩm tra, giám sát lập quy hoạch; công bố quy hoạch được xác định theo tỷ lệ % chi phí lập quy hoạch và không phải lập dự toán chi tiết.

Chi phí giám sát thực hiện quy hoạch đã bao gồm trong mục Thẩm tra, giám lập quy hoạch quy định tại Bảng 1.5.

Bảng 1.5. Định mức cho các công tác khác theo chi phí lập quy hoạch (%)

TT	Nội dung công việc	Chi phí lập quy hoạch (triệu đồng)							
		≤ 200	500	700	1000	2000	5000	7000	≥ 10.000
1	Lập đề cương	8,0	6,0	5,0	4,5	3,0	2,0	1,8	1,6
2	Quản lý lập quy hoạch	6,0	5,0	4,5	4,0	3,0	2,0	1,8	1,6
3	Thẩm tra, giám sát lập quy hoạch	7,0	6,7	6,4	6,1	5,9	5,6	5,3	5,0
4	Công bố quy hoạch	7,0	5,5	4,5	4,0	3,0	2,0	1,8	1,6

Trường hợp chi phí lập quy hoạch nằm giữa 2 mốc chi phí, định mức cho các công tác khác theo chi phí lập quy hoạch được xác định theo phép nội suy tuyến tính giữa hai chi phí cận trên và cận dưới, như sau:

$$K_G^v = K_G^a + \frac{K_G^b - K_G^a}{G_b - G_a}(G_v - G_a)$$

Trong đó:

- K_G^v : Tỷ lệ % chi phí lập quy hoạch;
- K_G^a : Hệ số điều chỉnh của vùng có quy mô cận dưới quy định trong bảng;
- K_G^b : Hệ số điều chỉnh của vùng có quy mô cận trên quy định trong bảng;
- G_a, G_b: Chi phí lập quy hoạch cận dưới, cận trên;
- G_v: Chi phí lập quy hoạch.

10. Thành phần chi phí của dự toán chi phí lập quy hoạch

Dự toán chi phí lập quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê bao gồm các khoản chi phí: Chi phí trực tiếp (C_{tt}); Chi phí chung (C_c); Chi phí ngoài chưa tính trong định mức (C_n); Thu nhập chịu thuế tính trước (TN);

Thuế giá trị gia tăng (VAT); Chi phí dự phòng (C_{dp}). Các khoản chi phí được xác định cụ thể như sau:

10.1. Chi phí trực tiếp (C_{tt}), bao gồm:

a) Chi phí lao động ($C_{lđ}$): Số lượng người lao động, thời gian làm việc xác định theo định mức cho từng nội dung công việc. Tiền lương người lao động (đã bao gồm các chi phí xã hội (đóng quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,…) theo quy định thuộc trách nhiệm của người lao động tại thời điểm lập dự toán) được xác định trên cơ sở lương theo cấp bậc của người lao động (hệ số lương theo Bảng 3 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; thời gian làm việc xác định theo định mức này là 8 giờ/ngày, 26 ngày/tháng; mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ ban hành quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang hoặc các văn bản thay thế) và phụ cấp lưu động xác định theo Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức.

b) Chi phí thiết bị (C_{tb}), Chi phí công cụ, dụng cụ (C_{dc}): Loại thiết bị, công cụ, dụng cụ, thời hạn sử dụng, ca máy xác định theo định mức. Giá thiết bị, công cụ, dụng cụ xác định theo giá thị trường trước thuế tại thời điểm lập dự toán.

c) Chi phí vật liệu (C_{vl}): Danh mục vật liệu, số lượng xác định theo định mức. Giá vật liệu xác định theo giá thị trường trước thuế tại thời điểm lập dự toán.

10.2. Chi phí chung (C_c): Bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động của bộ phận quản lý, điều hành tổ chức tư vấn (tiền lương của bộ phận quản lý), chi phí duy trì hoạt động của tổ chức tư vấn; chi phí văn phòng làm việc; chi phí xã hội (đóng quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,... theo quy định thuộc trách nhiệm của tổ chức tư vấn); mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp và các khoản chi phí quản lý khác có liên quan đến hoạt động của tổ chức tư vấn. Chi phí chung được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) của chi phí lao động, cụ thể tại ở Bảng 1.6.

Bảng 1.6. Tỷ lệ chi phí chung

Chi phí lao động (tỷ đồng)	$C_{lđ} < 1$	$1 < C_{lđ} < 5$	$C_{lđ} \geq 5$
Chi phí chung (tỷ lệ %)	55	50	45

10.3. Chi phí các công việc ngoài chưa được tính trong định mức (C_n): Dự toán chi phí các công việc chưa được tính trong định mức được lập riêng (theo khối lượng công việc và định mức chuyên ngành tương ứng).

10.4. Thu nhập chịu thuế tính trước (TN): Để dự toán khoản chi phí đảm bảo sự phát triển của nhà thầu tư vấn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Thu nhập chịu thuế tính trước xác định bằng 6% của ($C_{tt} + C_c$).

10.5. Thuế giá trị gia tăng (VAT): được xác định theo quy định, đối với hoạt động lập quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, VAT tính bằng tỷ lệ % của ($C_{tt} + C_c + C_n + TN$).

10.6. Chi phí dự phòng (C_{dp}): để dự tính chi phí cho những khối lượng và công việc phát sinh trong quá trình thực hiện công việc tư vấn. Chi phí dự phòng xác định tối đa không quá 10% tổng của các khoản chi phí nêu trên. Chi phí dự phòng phải được quy định riêng trong giá gói thầu và chỉ được thanh toán cho khối lượng công việc phát sinh được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình thực hiện (nếu có).

Tổng hợp chi phí lập quy hoạch xem tại Bảng 1.7.

Bảng 1.7. Tổng hợp chi phí lập quy hoạch

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính
I	**Chi phí trực tiếp**	C_{tt}	$C_{lđ} + C_{tb} + C_{dc} + C_{vl}$
1	Chi phí lao động	$C_{lđ}$	
2	Chi phí thiết bị, công cụ, dụng cụ	C_{tb}, C_{dc}	
3	Chi phí vật liệu	C_{vl}	
II	**Chi phí chung**	C_c	$C_{lđ}$ x Tỷ lệ
III	**Chi phí các công việc chưa tính trong định mức**	C_n	Tính theo đơn giá hiện hành hoặc chiết tính
IV	**Thu nhập chịu thuế tính trước**	TN	($C_{tt} + C_c$) x Tỷ lệ
V	**Thuế giá trị gia tăng**	VAT	($C_{tt} + C_c + C_n + TN$) x Tỷ lệ
VI	**Chi phí dự phòng**	C_{dp}	($C_{tt} + C_c + C_n + TN + VAT$) x Tỷ lệ
	Tổng cộng	C_{qh}	$C_{tt} + C_c + C_n + TN + VAT + C_{dp}$

11. Các công việc liên quan trực tiếp đến hoạt động quy hoạch đê điều và phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

Các công việc liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ lập, điều chỉnh quy hoạch chưa có trong định mức kinh tế - kỹ thuật này sẽ được xác định theo định mức, đơn giá có liên quan do cơ quan có thẩm quyền ban hành, bao gồm một số nội dung sau:

11.1. Khảo sát kỹ thuật: Các công việc đo đạc khảo sát phục vụ lập quy hoạch (địa hình, địa chất, thủy văn,…).

11.2. Mua tài liệu cơ bản: Bản đồ, ảnh vệ tinh, số liệu khí tượng, thủy văn,…

11.3. Điều tra chuyên đề: Điều tra bãi sông; hiện trạng đê điều;…

11.4. Lập và thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC): Xác định chi phí lập ĐMC theo quy định tại Thông tư số 01/2024/TT-BTNMT ngày 02/02/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định định mức cho hoạt động thực hiện đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch.

11.5. Dịch tài liệu liên quan đến lập quy hoạch, hồ sơ quy hoạch (nếu có).

11.6. Chi phí đi lại phục vụ lập nhiệm vụ và lập quy hoạch.

11.7. Tổ chức hội thảo: Tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng dân cư góp ý cho đồ án quy hoạch (nếu có). Số lượng và quy mô tổ chức hội thảo được lập theo nhu cầu cần thiết của việc lập quy hoạch.

11.8. Các nội dung công việc khác (nếu có).

Chương II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

I. THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC

1. Nội dung công việc lập đề cương

1.1. Thu thập tài liệu, số liệu, thông tin cơ bản

- Đặc điểm tự nhiên, hiện trạng và chiến lược phát triển KTXH vùng nghiên cứu;

- Hiện trạng công trình đê điều và công trình phòng, chống lũ khác: hồ chứa, hệ thống đê điều,… kết quả thực hiện quy hoạch đã phê duyệt trong thời kỳ trước; các vấn đề đặt ra bảo đảm phòng, chống lũ và an toàn đê điều;

- Tình hình lũ lụt trong những năm gần đây (từ 5 - 10 năm);

- Công tác quản lý, điều hành vận hành hệ thống công trình phòng, chống lũ; các giải pháp phi công trình trong công tác phòng, chống lũ.

- Công tác quản lý hệ thống công trình đê điều; các giải pháp phi công trình trong công tác đê điều.

1.2. Tổng hợp, phân tích, đánh giá

- Đánh giá tổng quát đặc điểm tự nhiên, KTXH, hiện trạng hệ thống công trình đê điều, công trình phòng, chống lũ khác và công tác quản lý vận hành các công trình trong vùng nghiên cứu.;

- Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch và các vấn đề còn tồn tại của quy hoạch đã được phê duyệt thời kỳ trước, nguyên nhân của các vấn đề tồn tại;

- Đánh giá về điều kiện và diễn biến lũ lụt những năm gần đây, nhu cầu bảo vệ theo định hướng, chiến lược phát triển KTXH vùng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch;

- Phân tích sự cần thiết phải lập quy hoạch đối với sự phát triển KTXH của vùng nghiên cứu;

- Xác định các tài liệu cơ bản, dữ liệu, tài liệu khảo sát; rà soát kế thừa từ các quy hoạch, các dự án liên quan đã có;

- Tổng hợp, phân tích các căn cứ pháp lý, tiêu chuẩn, quy chuẩn,… phục vụ lập quy hoạch.

1.3. Xác định yêu cầu về mục tiêu, nhiệm vụ và nội dung công tác lập quy hoạch

- Xác định tên quy hoạch;

- Xác định căn cứ lập quy hoạch;

- Xác định thời kỳ quy hoạch, phạm vi ranh giới quy hoạch;

- Xác định quan điểm, mục tiêu, phương pháp lập quy hoạch;

- Xác định thời hạn lập quy hoạch;

- Xác định yêu cầu về nội dung quy hoạch; yêu cầu khảo sát kỹ thuật;

- Xác định tiến độ thực hiện lập quy hoạch;

- Xác định yêu cầu về thành phần, số lượng và tiêu chuẩn, quy cách sản phẩm quy hoạch;

- Xây dựng dự toán kinh phí chi tiết cho việc lập quy hoạch.

1.4. Xác định trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc lập quy hoạch.

2. Nội dung công việc lập quy hoạch

2.1. Thu thập tài liệu cơ bản

2.1.1. Thu thập tài liệu cơ bản đã có của các quy hoạch thời kỳ trước; các nghiên cứu có liên quan, bao gồm:

a) Các loại bản đồ nền và bản đồ kỹ thuật số hiện có trong vùng nghiên cứu, các ảnh vệ tinh (nếu có);

b) Niên giám thống kê 3 năm gần nhất các địa phương thuộc vùng nghiên cứu lập quy hoạch;

c) Tài liệu khí tượng, thủy văn, hải văn;

d) Tài liệu về tình hình ngập lụt qua các năm;

đ) Tài liệu địa hình, địa chất.

2.1.2. Xử lý, biên tập tài liệu thu thập

2.2. Điều tra, thu thập tài liệu dân sinh kinh tế

2.2.1. Điều tra, thu thập tài liệu dân sinh kinh tế - xã hội

Điều tra, thu thập tài liệu về quá trình phát triển kinh tế, hiện trạng dân sinh kinh tế và định hướng phát triển KTXH từng địa phương, khu vực hành chính vùng nghiên cứu, những vấn đề có liên quan đến công tác phòng, chống lũ, những vấn đề trọng tâm cần giải quyết liên quan đến công tác đê điều.

a) Hiện trạng kinh tế - xã hội

- Tài liệu về dân số, hiện trạng sử dụng đất;

- Tài liệu hiện trạng của các ngành có liên quan: nông nghiệp, công nghiệp, điện lực, giao thông, y tế, giáo dục, du lịch, dịch vụ, đô thị,…

b) Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch

- Tài liệu chiến lược phát triển KTXH, chiến lược phát triển các ngành: nông nghiệp, công nghiệp, điện lực, giao thông, y tế, giáo dục, du lịch, dịch vụ, đô thị,…;

- Tài liệu quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành có liên quan;

- Tài liệu quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh trong vùng quy hoạch theo giai đoạn và tầm nhìn quy hoạch.

c) Tài liệu về hiện trạng công tác phòng, chống lũ

- Thông tin, dữ liệu, nhiệm vụ về các công trình phòng, chống lũ (hồ chứa, công trình điều tiết lũ, công trình chỉnh trị sông, công trình bảo vệ bờ sông…) hiện có;

- Tài liệu quản lý, điều hành công tác phòng, chống lũ;

- Tài liệu tình hình thiệt hại do lũ, lụt;

- Tài liệu về tình hình sạt lở bờ sông, cửa sông, ven biển;

d) Tài liệu về hiện trạng đê điều

- Thông tin, dữ liệu về các công trình đê điều hiện có;

- Tài liệu quản lý điều hành công tác đê điều;

- Thu thập tài liệu về tình hình sự cố, hư hỏng đê điều;

đ) Thu thập các loại bản đồ

- Bản đồ hiện trạng và định hướng phát triển KTXH;

- Bản đồ hiện trạng công trình phòng, chống lũ, đê điều;

- Bản đồ ngập lụt, sạt lở;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất;

- Các loại bản đồ khác có liên quan (nếu có).

2.2.2. Công tác nội nghiệp

Xử lý, biên tập tổng hợp tài liệu thu thập:

- Xử lý, phân loại, biên tập dữ liệu, thông tin theo các nhóm;

- Số hóa dữ liệu, thông tin cần thiết;

- Chuẩn hóa các dữ liệu, thông tin, xác định và lập danh mục dữ liệu, thông tin được sử dụng phục vụ lập quy hoạch;

- Tổng hợp dữ liệu, thông tin.

2.2.3. Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập, khảo sát

- Tổng hợp, đánh giá kết quả khảo sát, điều tra, thu thập tài liệu dân sinh kinh tế, tài liệu quy hoạch, tài liệu cơ bản hiện có và tài liệu cần thu thập;

- Hoàn chỉnh đề cương; thống nhất về mục tiêu, nhiệm vụ và nội dung quy hoạch cho phù hợp thực tế; đề xuất điều chỉnh, bổ sung, sửa chữa những thiếu sót trong đề cương (nếu có);

- Đánh giá sơ bộ các dự án nghiên cứu về quy hoạch và đầu tư xây dựng công trình đê điều và các công trình phòng, chống lũ khác đã có; đề ra phương hướng lập quy hoạch cho giai đoạn tiếp theo;

- Kế hoạch, tiến độ chi tiết công việc cần thực hiện để đạt mục tiêu, nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt;

- Tổng hợp, đánh giá các tài liệu khảo sát đã có, lập nhiệm vụ khảo sát phục vụ lập quy hoạch;

Tổng hợp báo cáo kết quả tài liệu khảo sát, điều tra, thu thập; trình cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung, điều chỉnh đề cương (nếu có).

2.3. Các nội dung tính toán đề xuất giải pháp quy hoạch

2.3.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên; điều kiện kinh tế - xã hội; nguồn lực; hiện trạng đê điều và công trình phòng, chống lũ khác; kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ trước trên phạm vi vùng quy hoạch.

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên

- Đặc điểm địa lý tự nhiên: Vị trí địa lý, phạm vi hành chính, giới hạn, diện tích tự nhiên của vùng quy hoạch;

- Đặc điểm địa hình chung toàn vùng về độ cao, độ dốc, hướng dốc và diện tích phân bố từng dạng địa hình;

- Đặc điểm địa hình địa mạo, cấu tạo địa chất chung và phân vùng địa chất lưu vực. Điều kiện địa chất công trình và vật liệu xây dựng ở vùng tuyến công trình dự kiến xây dựng.

b) Phân tích, đánh giá điều kiện kinh tế - xã hội, nguồn lực phát triển

- Đặc điểm dân cư, dân số, tốc độ tăng dân số hàng năm,...; phân bố dân cư theo đơn vị hành chính và theo vùng bảo vệ;

- Quá trình phát triển các ngành kinh tế chủ yếu trong vùng chịu ảnh hưởng lũ lụt, trong tuyến đê bảo vệ như nông nghiệp, công nghiệp, năng lượng, xây dựng - đô thị, giao thông, du lịch - dịch vụ,…;

- Phương hướng phát triển KTXH các ngành kinh tế chủ yếu trong vùng chịu ảnh hưởng lũ lụt như nông nghiệp, công nghiệp, năng lượng, xây dựng - đô thị, giao thông, du lịch - dịch vụ,…

c) Đánh giá hiện trạng phòng, chống lũ; kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ trước trên phạm vi vùng quy hoạch

- Hiện trạng phòng, chống lũ: Số lượng, quy mô các công trình phòng, chống lũ (hồ chứa, không gian thoát lũ, kênh thoát lũ, công trình điều tiết lũ, dân sinh kinh tế vùng bãi sông,…). Đánh giá mức đảm bảo chống lũ, chất lượng công trình và khả năng chống lũ thực tế của các hệ thống công trình phòng, chống lũ hiện có;

- Công tác quản lý, điều hành phòng, chống lũ: Bộ máy tổ chức, năng lực quản lý; cơ chế chính sách về phòng, chống lũ;

- Đánh giá tình trạng mưa bão, lũ lụt xảy ra hàng năm; phân tích nguyên nhân lũ, lụt, mức độ và phạm vi ảnh hưởng một số năm lũ điển hình, lũ lịch sử;

- Tình hình thiệt hại do lũ lụt: Phạm vi và mức độ ảnh hưởng, tổn thất về người và tài sản do lũ lụt gây ra;

- Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ trước trên phạm vi vùng quy hoạch; những kết quả đạt được, tồn tại, nguyên nhân.

d) Đánh giá hiện trạng đê điều, kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ trước trên phạm vi vùng quy hoạch

- Phân tích, đánh giá hiện trạng các tuyến đê (đê chính, đê bao, đê bối), thân đê, cao trình, mặt cắt ngang, kết cấu mặt đê, hành lang chân đê, giếng giảm áp, kè, cống, cửa khẩu, điếm canh đê, tre chắn sóng, công tác quản lý, trang thiết bị, kho vật tư;

- Tình hình dân sinh, kinh tế dọc đê;

- Các vị trí trọng điểm xung yếu đê điều;

- Các hệ thống đê bao, đê bối, đê chuyên dùng;

- Khả năng chống lũ của các tuyến đê;

- Hiện trạng công tác quản lý;

- Tình hình sự cố, hư hỏng đê điều;

2.3.2. Dự báo xu thế mưa lũ trong bối cảnh chịu tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng; dự báo tiến bộ khoa học và công nghệ, nguồn lực ảnh hưởng trực tiếp đến công tác phòng, chống lũ, hệ thống đê điều và công tác đê điều.

a) Dự báo xu thế mưa lũ trong bối cảnh chịu tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Phân tích đặc điểm và đánh giá sự thay đổi chế độ khí tượng, thủy văn, hải văn vùng nghiên cứu do biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

- Đánh giá xu thế biến đổi dòng chảy năm, dòng chảy lũ trên các lưu vực trong vùng quy hoạch. Sự biến động của dòng chảy đến các hồ chứa tham gia điều tiết lũ;

- Phân tích, nhận định, đánh giá những ảnh hưởng của xu thế biến đổi mưa lũ đối với khả năng phòng, chống lũ và khả năng chống lũ của hệ thống đê điều.

b) Dự báo tiến bộ khoa học và công nghệ, nguồn lực ảnh hưởng trực tiếp đến công tác phòng, chống lũ, đê điều.

2.3.3. Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng; cơ hội và thách thức đối với công tác phòng, chống lũ, đê điều

a) Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng trong công tác phòng, chống lũ với hạ tầng ngành nông nghiệp và các ngành khác;

b) Đánh giá sự liên kết, đồng bộ của hệ thống kết cấu hạ tầng công trình đê điều và các công trình phòng, chống lũ khác trong phạm vi vùng nghiên cứu;

c) Các cơ hội và thách thức đối với công tác phòng, chống lũ, đê điều trong vùng quy hoạch do phát triển KTXH, khoa học công nghệ, biến đổi khí hậu.

2.3.4. Xác định quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và phạm vi quy hoạch

a) Quan điểm quy hoạch: Phù hợp với Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai; phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch tài nguyên nước, thủy lợi và phòng, chống thiên tai; quy hoạch vùng;

b) Mục tiêu:

- Đảm bảo chống lũ thiết kế của từng tuyến sông; đảm bảo thoát được lũ thiết kế và lũ lịch sử đã xảy ra trên từng tuyến sông;

- Đảm bảo an toàn đê điều; các tuyến đê đảm bảo chống lũ, bão theo tiêu chuẩn thiết kế

c) Nhiệm vụ:

- Xác định mức đảm bảo phòng, chống lũ cho từng khu vực; xác định lũ thiết kế và các giải pháp phòng, chống lũ;

- Xác định nhiệm vụ của tuyến đê, thông số kỹ thuật của tuyến đê; vị trí quy mô các công trình đầu mối trên đê, diện tích đất dành cho xây dựng, tu bổ nâng cấp đê điều và các giải pháp thực hiện quy hoạch.

d) Phạm vi quy hoạch: Xác định phạm vi về không gian; phạm vi về thời gian: thời gian quy hoạch, thời gian định hướng.

2.3.5. Tính toán quy hoạch

a) Phân tích, tính toán đặc điểm khí tượng, thủy văn, hải văn

- Phân tích tình hình lưới trạm quan trắc và tình hình tài liệu quan trắc khí tượng, thủy văn dòng chảy, các đặc trưng và liệt năm quan trắc, chất lượng tài liệu quan trắc;

- Phân tích diễn biến dòng chảy trên sông qua một số năm gần đây; khi các công trình thượng nguồn được xây dựng, lòng dẫn thay đổi;

- Tính toán các đặc trưng dòng chảy mùa lũ như lưu lượng, mực nước lũ lớn nhất, nhỏ nhất hàng năm và năm lũ lịch sử theo tài liệu thực đo và theo tính toán tần suất; đường quá trình lũ tính toán tại các tuyến đặc trưng;

- Tính toán đặc trưng chế độ thủy văn vùng triều gồm chế độ triều, biên độ triều, tần suất triều, nước dâng do bão;

- Tính toán các đặc trưng thủy văn công trình gồm mực nước, lưu lượng thiết kế và kiểm tra tại các tuyến công trình, các biên và nút tính toán thủy lực;

- Tính toán ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến đặc trưng khí tượng, thủy văn, thủy lực mùa lũ.

b) Tính toán thủy lực lũ mạng lưới sông theo các phương án bằng mô hình toán

Yêu cầu tính toán thủy lực bằng mô hình toán:

- Thiết lập mô hình thủy lực: Xử lý số liệu; thiết lập sơ đồ mạng sông; thiết lập tài liệu địa hình, cập nhật số liệu mặt cắt ngang; thiết lập điều kiện biên; thiết lập và mô phỏng các công trình; hiệu chỉnh mô hình; kiểm định mô hình;

- Tính toán mô hình thủy lực theo các kịch bản mưa lũ và các phương án, giải pháp phòng, chống lũ; các phương án tuyến đê, trường hợp tuyến đê theo hiện trạng, trường hợp tuyến đê theo phương án điều chỉnh, xây mới, trường hợp theo các cao trình đê khác nhau;

- Trích xuất kết quả, bản đồ;

- Phân tích, nhận xét và kiến nghị các phương án.

c) Tính toán phương án phòng, chống lũ

- Phân vùng bảo vệ.

- Xác định tiêu chuẩn phòng, chống lũ:

+ Phân tích, xác định tiêu chuẩn phòng, chống lũ chung của vùng và cho từng tiểu vùng;

+ Tiêu chuẩn phòng chống lũ từng vùng bảo vệ phù hợp với điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội; thực trạng hệ thống công trình phòng chống lũ; khả năng thực hiện các giải pháp;

+ Đề xuất sơ bộ các phương án công trình phòng, chống lũ: Xây dựng hồ chứa nước thượng lưu; xây dựng, tu bổ đê điều; xác định các vùng phân lũ, làm chậm lũ, khả năng phân lũ vào các sông khác; làm thông thoáng dòng chảy đảm bảo tiêu chuẩn chống lũ.

- Xác định lũ thiết kế của tuyến sông gồm lưu lượng lũ thiết kế và mực nước lũ thiết kế.

- Xác định không gian thoát lũ.

d) Tính toán phương án đê điều

- Xác định nhiệm vụ, xác định cấp đê: Dựa vào tiêu chuẩn phòng, chống lũ; yêu cầu về mức đảm bảo chống lũ của tuyến sông có đê xác định được loại đê, nhiệm vụ của từng tuyến đê. Căn cứ vào số liệu về dân cư, kinh tế xã hội, diện tích vùng bảo vệ, độ sâu ngập lụt, mức độ quan trọng của vùng bảo vệ để xác định cấp đê;

- Xác định vị trí tuyến đê: Trên cơ sở không gian thoát lũ, điều kiện địa hình địa chất, điều kiện dân sinh cơ sở hạ tầng xác định vị trí tuyến đê phù hợp đảm bảo ổn định lâu dài;

- Xác định vị trí, quy mô các công trình đầu mối hạ tầng trên tuyến đê theo các quy hoạch có liên quan trong vùng quy hoạch về thủy lợi, đô thị, đất đai, giao thông, công nghiệp,… và không làm ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực;

- Xác định các thông số kỹ thuật của tuyến đê: Xác định cao trình đê thiết kế được tính từ mực nước thiết kế đê và độ cao gia thăng an toàn của đê, chiều rộng mặt đê, mái đê phía sông, phía đồng theo tiêu chuẩn thiết kế đê.

đ) Xác định các giải pháp phòng, chống lũ

- Đề xuất giải pháp công trình: Nghiên cứu, tính toán và đề xuất các giải pháp công trình bảo đảm chống lũ thiết kế; nhiệm vụ và quy mô của từng loại công trình.

+ Hồ chứa: Xác định mực nước và dung tích hồ chứa, dung tích phòng, chống lũ hạ du, chế độ cắt lũ, tác dụng cắt lũ cho hạ du, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cơ bản khác của công trình;

+ Vùng chậm lũ: Giới hạn vùng chậm lũ, dung tích vùng chậm lũ, chế độ chậm lũ, tác dụng cắt lũ, một số chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính của vùng chậm lũ và công trình trong vùng chậm lũ;

+ Đường phân lũ: Bố trí đường phân lũ và các công trình trên đường phân lũ; lưu lượng phân lũ, chế độ phân lũ, tác dụng giảm lũ cho dòng chính, một số chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính của công trình trên đường phân lũ;

+ Đê điều: xác định tần suất chống lũ của đê, mực nước thiết kế đê, xác định vị trí tuyến đê (đối với khu vực chưa có đê), xác định các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật chính của hệ thống đê điều và công trình kết cấu hạ tầng đầu mối trên đê;

+ Chỉnh trị sông: Các đoạn sông, bờ bãi sông cần nạo vét, nắn dòng, gia cố. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chính của các công trình chỉnh trị;

+ Kè bảo vệ bờ sông, các khu dân cư, cơ sở hạ tầng;

+ Cải tạo, mở rộng các công trình cản trở thoát lũ.

- Đề xuất giải pháp phi công trình: Quản lý bãi sông; bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn; vận hành công trình; sử dụng hợp lý đất đai, sản xuất thích nghi; xây dựng hệ thống dự báo, cảnh báo; xây dựng kế hoạch ứng phó,…

e) Xác định các giải pháp đê điều:

- Các giải pháp công trình: Xây dựng, nâng cấp, củng cố các tuyến đê đảm bảo mặt cắt theo thiết kế; xử lý những trọng điểm xung yếu về nền đê, thân đê; xây dựng mới các cống dưới đê, kè bảo vệ đê. Xây dựng các công trình phục vụ công tác quản lý, bảo vệ đê,...;

- Giải pháp phi công trình: Cắm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ đê điều; đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý đê. Áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ mới, tiên tiến trong quản lý, xây dựng đê điều. Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về quản lý, bảo vệ đê điều.

2.4. Đề xuất danh mục công trình, kinh phí đầu tư, phân tích hiệu quả kinh tế, thứ tự ưu tiên

a) Xác định danh mục các công trình đầu tư thực hiện.

b) Xác định kinh phí đầu tư.

c) Phân tích hiệu quả kinh tế

- Hiệu ích định lượng;

- Hiệu ích định tính;

- Phân tích kinh tế: Kết quả phân tích kinh tế dùng để lựa chọn tần suất bảo đảm, các giải pháp, quy mô công trình đê điều và các công trình phòng, chống lũ khác đảm bảo hiệu quả kinh tế, kỹ thuật.

d) Đề xuất trình tự, phân giai đoạn thực hiện quy hoạch; Danh mục công trình, dự án ưu tiên trên cơ sở yêu cầu cấp bách của các khu vực, khả năng nguồn vốn và hiệu ích đầu tư.

đ) Dự kiến nguồn huy động vốn.

2.5. Xác định nhu cầu sử dụng đất phục vụ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình phòng, chống lũ, đê điều.

Xác định sơ bộ diện tích đất để bố trí xây dựng các công trình theo quy hoạch đề xuất.

2.6. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch

Đề xuất giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch: Giải pháp về pháp luật, chính sách; giải pháp về tài chính, đầu tư; giải pháp về khoa học và công nghệ; giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức; giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực; giải pháp về hợp tác quốc tế; giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

2.7. Lập báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt

- Báo cáo tổng hợp quy hoạch: Tổng hợp toàn bộ các nội dung chính đã phân tích, tính toán, kết quả đề xuất giải pháp quy hoạch;

- Báo cáo tóm tắt: Tóm tắt các nội dung chính, chủ yếu trong báo cáo tổng hợp.

2.8. Lập các loại bản đồ

2.8.1. Yêu cầu các loại bản đồ cần lập

- Bản đồ hiện trạng các công trình phòng, chống lũ;

- Bản đồ hiện trạng hệ thống đê điều;

- Bản đồ quy hoạch;

- Bản đồ Atlat đóng thành tập phụ lục bản đồ, khổ A3.

2.8.2. Yêu cầu về tỷ lệ bản đồ

- Tỷ lệ tối thiểu 1:50.000 tương ứng với diện tích đất quy hoạch dưới 10.000 ha;

- Tỷ lệ tối thiểu 1:100.000 tương ứng với diện tích đất quy hoạch từ 10.000 ha - 200.000 ha;

- Tỷ lệ tối thiểu 1:250.000 tương ứng với diện tích đất quy hoạch trên 200.000 ha.

2.9. Hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch

- Rà soát, hoàn chỉnh các báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt;

- Rà soát, hoàn chỉnh các loại bản đồ;

- Dự thảo tờ trình, quyết định phê duyệt quy hoạch;

- Tổng hợp ý kiến góp ý của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân liên quan; báo cáo tiếp thu, giải trình, chỉnh lý hoàn thiện hồ sơ theo các ý kiến góp ý;

- Hội thảo và lấy ý kiến:

+ Chuẩn bị tài liệu và các chuẩn bị khác phục vụ hội thảo (nhân bản tài liệu, gửi các tài liệu quy hoạch và các tài liệu liên quan để lấy ý kiến góp ý);

+ Tổ chức hội thảo;

- Hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch:

+ Tổng hợp các ý kiến góp ý;

+ Hoàn thiện hồ sơ quy hoạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- In ấn, nhân bộ, giao nộp và lưu trữ hồ sơ sản phẩm.

2.10. Sản phẩm quy hoạch

2.10.1. Các báo cáo quy hoạch

- Báo cáo tổng hợp;

- Báo cáo tóm tắt;

- Các báo cáo chuyên đề:

+ Báo cáo hiện trạng và định hướng phát triển KTXH;

+ Báo cáo hiện trạng công tác phòng, chống lũ;

+ Báo cáo hiện trạng đê điều;

+ Báo cáo khí tượng, thủy văn;

+ Báo cáo thủy công, kinh tế;

+ Báo cáo tính toán thủy lực;

+ Báo cáo tính toán phương án quy hoạch;

+ Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (nếu có).

2.10.2. Các loại bản đồ

2.10.3. Các tài liệu khác (nếu có)

- Hồ sơ khảo sát kỹ thuật;

- Tài liệu thu thập, hình ảnh, phiếu điều tra...;

- Các văn bản liên quan về quy hoạch, văn bản góp ý cho báo cáo quy hoạch của các địa phương, Bộ, ngành liên quan.

2.10.4. Hình thức giao nộp và lưu trữ hồ sơ quy hoạch.

Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nội dung công việc điều chỉnh quy hoạch

3.1. Nội dung công việc điều chỉnh quy hoạch tương tự nội dung công việc lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch.

3.2. Định mức rà soát, điều chỉnh quy hoạch được tính toán theo quy định tại khoản 6.3 Điều 6, khoản 8.2 Điều 8 Chương I văn bản này.

3.3. Nội dung công việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch thực hiện theo quy định tại mục 8.3 Điều 8 Chương I văn bản này.

4. Một số công việc liên quan đến hoạt động lập quy hoạch

4.1. Điều tra chuyên đề

- Điều tra bãi sông: dân cư, các bối, cơ sở hạ tầng khu vực bối, bãi sông phục vụ cho việc quy hoạch quản lý bãi sông;

- Điều tra hiện trạng công trình phòng, chống lũ: hồ chứa, công trình điều tiết lũ, công trình chỉnh trị sông, công trình bảo vệ bờ sông,…

- Điều tra hệ thống đê điều: cao trình, mặt cắt đê, công trình trên tuyến đê; kè; phạm vi bảo vệ đê; tình hình vi phạm đê điều,…;

Các điều tra chuyên đề cần được lập đề cương và dự toán riêng phục vụ lập quy hoạch.

4.2. Khảo sát kỹ thuật

4.2.1. Khảo sát thủy văn

Yêu cầu về khảo sát thủy văn:

- Khảo sát đo đạc mực nước dòng chảy lũ…;

- Vị trí, khối lượng khảo sát: Theo đề cương được duyệt.

Nội dung công việc, định mức áp dụng theo quy định hiện hành về công tác điều tra khảo sát khí tượng thủy văn.

4.2.2. Khảo sát địa hình

Yêu cầu về khảo sát địa hình:

- Khảo sát đo đạc địa hình phục vụ lập quy hoạch;

- Khảo sát đo đạc địa hình phục vụ nghiên cứu bố trí tuyến đê, công trình trên đê;

- Khảo sát đo đạc địa hình phục vụ nghiên cứu bố trí các công trình phòng, chống lũ khác;

- Đo các mặt cắt dọc, ngang sông phục vụ tính toán thủy lực, chỉnh trị sông,... theo đề cương được duyệt;

- Vị trí, khối lượng khảo sát: Theo đề cương được duyệt.

Nội dung công việc, định mức áp dụng theo quy định hiện hành về công tác khảo sát địa hình.

4.2.3. Khảo sát địa chất

Yêu cầu về khảo sát địa chất:

- Khảo sát địa chất địa điểm dự kiến bố trí tuyến đê, công trình trên đê;

- Khảo sát địa chất địa điểm dự kiến bố trí các công trình phòng, chống lũ khác;

- Vị trí, khối lượng khảo sát: Theo đề cương được duyệt.

Nội dung công việc, định mức áp dụng theo quy định hiện hành về công tác khảo sát địa chất.

4.3. Đánh giá môi trường chiến lược

Nội dung Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) được xác định khối lượng thực hiện theo yêu cầu cụ thể từng quy hoạch và dự toán riêng theo các định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành hiện hành về lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

II. ĐỊNH MỨC

1. Định mức lao động

Định mức lao động các nội dung công việc được tính theo Bảng 2.1.

Bảng 2.1. Định mức lao động

Đơn vị tính: Công nhóm/vùng chuẩn

TT	Nội dung công việc	Định biên cấp bậc bình quân (người/nhóm)			Định mức lao động (công nhóm)		Hệ số phi chuẩn Ki áp dụng
		KS3	KS5	KSC3	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
I	Thu thập tài liệu cơ bản	3	2	1	39,79		KF, K1, K5
II	Điều tra, thu thập tài liệu dân sinh kinh tế	2	2	2	35,84	44,8	KF, K5, K6
III	Các nội dung tính toán đề xuất giải pháp quy hoạch						KF, K1, K2, K3, K4, K5, K6
1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên; điều kiện kinh tế - xã hội; nguồn lực; đánh giá hiện trạng phòng, chống lũ, kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ trước trên phạm vi vùng quy hoạch	2	3	2	52,26		
2	Dự báo xu thế mưa lũ trong bối cảnh chịu tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai; dự báo tiến bộ khoa học và công nghệ, nguồn lực ảnh hưởng trực tiếp đến công tác phòng, chống lũ	2	3	2	23,24		

TT	Nội dung công việc	Định biên cấp bậc bình quân (người/nhóm)			Định mức lao động (công nhóm)		Hệ số phi chuẩn Ki áp dụng
		KS3	KS5	KSC3	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
3	Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng; cơ hội và thách thức đối với công tác phòng, chống lũ trên vùng quy hoạch	2	3	2	31,37		
4	Xác định quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và phạm vi quy hoạch	2	3	2	31,37		
5	Tính toán quy hoạch						
5.1	Phân tích đặc điểm khí tượng thủy văn, hải văn	2	2	3	79,53	19,89	
5.2	Tính toán thủy lực, phương án phòng, chống lũ, đê điều	2	2	3	106,04	26,51	
5.3	Xác định các giải pháp phòng, chống lũ	2	2	3	78,55	19,64	
5.4	Xác định yêu cầu tiêu chuẩn phòng, chống lũ	2	2	3	10,31	2,58	
5.5	Xác định các giải pháp đê điều	2	2	3	27,49	6,87	
6	Đề xuất danh mục công trình, ước tính vốn đầu tư, phân tích hiệu quả kinh tế, thứ tự ưu tiên	1	3	2	62,75	15,69	
7	Xác định nhu cầu sử dụng đất phục vụ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình phòng, chống lũ	1	3	2	39,17		
8	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	1	3	2	23,53		

TT	Nội dung công việc	Định biên cấp bậc bình quân (người/nhóm)			Định mức lao động (công nhóm)		Hệ số phi chuẩn Ki áp dụng
		KS3	KS5	KSC3	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
9	Lập báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt	0	4	4	116,95	29,24	
10	Lập các loại bản đồ	2	2	2	48,38		
11	Hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch	2	2	2	36,29		

2. Định mức thiết bị

Định mức thiết bị được tính theo Bảng 2.2.

Bảng 2.2. Định mức thiết bị

Đơn vị tính: Ca/vùng chuẩn

TT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều hòa 2 chiều 12000 BTU - 2,2 KW	Bộ	96	1.510	-
2	Máy Photocopy - 1KW	Cái	96	496	-
3	Máy tính xách tay - 0,04KW	Cái	60	1.510	187
4	Máy GPS cầm tay	Cái	120	-	101

Ghi chú: Các loại thiết bị được xác định theo quy định tại Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

3. Định mức dụng cụ

Định mức dụng cụ được tính theo Bảng 2.3.

Bảng 2.3. Định mức dụng cụ

Đơn vị tính: Ca/vùng chuẩn

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	60	3.776	-
2	Ghế văn phòng	Cái	60	3.776	-
3	Máy in lazer A4 0,5KW	Cái	60	944	-

TT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	USB	Cái	12	3.776	202
5	Tủ đựng tài liệu	Cái	60	1.889	-
6	Dụng cụ khác	%		3,5	1,5

Ghi chú: Các loại dụng cụ được xác định theo quy định tại Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

4. Định mức vật liệu

Định mức vật liệu được tính theo Bảng 2.4.

Bảng 2.4. Định mức vật liệu

Đơn vị tính: Mức/vùng chuẩn

TT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bút viết	Cái	674	166
2	Giấy A4 quy đổi	Ram	506	-
3	Mực in A4 quy đổi	Hộp	114	-
4	Mực photocopy	Hộp	86	-
5	Sổ ghi chép	Quyển	338	-
6	Sổ nhật ký	Quyển	-	166
7	Túi nhựa đựng tài liệu	Cái	2.109	166
8	Vật liệu khác	%	6,0	2,0

5. Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ, máy móc thiết bị cho công tác nội nghiệp

Định mức sử dụng vật liệu, dụng cụ, máy móc thiết bị cho công tác nội nghiệp của từng công việc lập quy hoạch được tính theo hệ số tại Bảng 2.5.

Bảng 2.5. Hệ số sử dụng vật liệu, dụng cụ, máy móc thiết bị

TT	Nội dung công việc	Hệ số
I	Thu thập tài liệu cơ bản	0,03
II	Điều tra, thu thập tài liệu dân sinh kinh tế	0,04
III	Các nội dung tính toán đề xuất giải pháp quy hoạch	

TT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên; điều kiện kinh tế - xã hội; nguồn lực; đánh giá hiện trạng phòng, chống lũ, kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ trước trên phạm vi vùng quy hoạch	0,08
2	Dự báo xu thế mưa lũ trong bối cảnh chịu tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, thiên tai; dự báo tiến bộ khoa học và công nghệ, nguồn lực ảnh hưởng trực tiếp đến công tác phòng, chống lũ.	0,03
3	Đánh giá về liên kết ngành, liên kết vùng; xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với phòng, chống lũ; cơ hội và thách thức đối với công tác phòng, chống lũ trên vùng quy hoạch	0,03
4	Xác định quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và phạm vi quy hoạch	0,03
5	Tính toán quy hoạch	
5.1	Phân tích, tính toán đặc điểm khí tượng, thủy văn, hải văn	0,12
5.2	Tính toán thủy lực, phương án phòng, chống lũ	0,15
5.3	Xác định các giải pháp phòng, chống lũ	0,09
5.4	Xác định yêu cầu tiêu chuẩn phòng, chống lũ	0,05
5.5	Xác định các giải pháp đê điều	0,09
IV	Đề xuất danh mục công trình, ước tính vốn đầu tư, phân tích hiệu quả kinh tế, thứ tự ưu tiên	0,07
V	Xác định nhu cầu sử dụng đất phục vụ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình phòng, chống lũ	0,03
VI	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch	0,01
VII	Lập báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt quy hoạch	0,22
VIII	Lập các loại bản đồ	0,04
IX	Hoàn chỉnh hồ sơ quy hoạch	0,03